TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2018/DS - PT
Ngày 27 - 6 - 2018
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tài

Bà Nguyễn Lệ Kiều

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông Trịnh Út Mười - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 43/2018/TLPT-DS ngày 21 tháng 5 năm 2018 về "Tranh chấp hợp đồng mua bán".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 44/2018/QĐ-PT ngày 07 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Tạ Đức N, sinh năm 1969

Địa chỉ: ấp C, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

- *Bị đơn:* 1. Ông Nguyễn Hoàng G, sinh năm 1962

2. Bà Phùng Thị H, sinh năm 1961

Cùng địa chỉ: ấp C, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phùng Thị H là ông Nguyễn Hoàng G, sinh năm 1962; địa chỉ: ấp C, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.(Giấy ủy quyền ngày 19/6/2018).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Trần Văn L, sinh năm 1982

2. Chị Nguyễn Thúy D, sinh năm 1982.

Cùng địa chỉ: ấp C, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thúy D là anh Trần Văn L, sinh năm 1982; địa chỉ: ấp C, xã L, tỉnh Bạc Liêu.(Giấy ủy quyền ngày 19/6/2018).

3. Bà Huỳnh Thu L, sinh năm 1970

Địa chỉ: Ấp C, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Thu L là ông Tạ Đức N, sinh năm 1969; địa chỉ: ấp C, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.(Giấy ủy quyền ngày 14/6/2018).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Hoàng G.

(ông N, ông G, anh L có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24 tháng 8 năm 2017, tại lời khai và phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Đức N trình bày:

Giữa vợ chồng ông với vợ chồng ông Nguyễn Hoàng G, bà Phùng Thị H có giao dịch mua bán thức ăn và thuốc nuôi trồng thủy sản với nhau, vợ chồng ông là bên bán thức ăn và thuốc nuôi trồng thủy sản, vợ chồng ông G, bà H là bên mua, để phục vụ mục đích nuôi tôm công nghiệp. Hai bên giao dịch mua bán từ khoảng năm 2005-2006, đến khoảng tháng 8 năm 2015. Quá trình giao dịch mua bán các bên không ký kết hợp đồng bằng văn bản mà chỉ giao kết, thỏa thuận miệng với nhau, khi xuất hàng hóa thì ông có ghi vào sổ cái để theo dõi, ông có giao cho phía ông G, bà H cuốn sổ nhỏ để theo dõi số lượng hàng đã giao. Hai bên thỏa thuận khi ông G thu hoạch tôm hoặc cuối mỗi năm thì ông Giang, bà H sẽ trả nợ cho ông, sau đó vợ chồng ông sẽ tiếp tục bán cho ông G.

Hai bên giao dịch đến ngày 07/10/2015 dương lịch thì giữa ông với ông G đã quyết toán công nợ với nhau, ông G thừa nhận còn thiếu và có ghi Giấy nhận nợ cho ông số tiền 942.571.000 đồng. Ông và ông G thỏa thuận ông G chịu lãi suất 0,9%/tháng đối với số tiền nợ, 04 tháng thanh toán lãi một lần.

Ngày 21/01/2016 vợ ông G là bà Phùng Thị H có đến nhà trả cho vợ chồng ông 04 tháng tiền lãi suất là 34.000.000 đồng.

Sau đó một thời gian, đến tháng 9/2016 ông G có trả cho ông số tiền 200.000.000 đồng, ngày 01/10/2016 ông G trả 50.000.000 đồng, ngày 10/3/2017 ông G trả 50.000.000 đồng, ngày 24/7/2017 ông G trả 50.000.000 đồng, tổng cộng ông G trả 04 lần với tổng số tiền là 350.000.000 đồng và lãi suất 34.000.000 đồng, do đó, còn nợ lại tiền vốn là 592.571.000 đồng.

Nay ông yêu cầu ông G, bà H phải thanh toán cho ông số tiền vốn là 592.571.000 đồng, tiền lãi suất theo mức lãi suất hai bên thỏa thuận là 0,9%/tháng tính từ ngày ký nhận nợ là ngày 07/10/2015 đến tháng 9/2016 và tính từ ngày 24/7/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm, ông không yêu cầu tính lãi suất từ tháng 9/2016 đến ngày 24/7/2017.

Bị đơn ông Nguyễn Hoàng G (cũng là người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn Phùng Thị H) trình bày: Toàn bộ sự việc ông N trình bày về giao dịch mua bán thức ăn và thuốc nuôi trồng thủy sản giữa vợ chồng ông N và vợ chồng ông là có xảy ra trên thực tế, ông G thống nhất lời trình bày của ông N về thời gian giao dịch và thời gian quyết toán công nợ, phương thức thỏa thuận, cách thức giao

hàng, cách thức thanh toán. Tuy nhiên, theo ông G thì số tiền vốn ông còn nợ ông N tính đến ngày 07/10/2015 (nhằm ngày 26/8/2015 âm lịch) là 623.923.000 đồng, thời điểm này các bên ngừng giao dịch mua bán. Sau đó, ông đã trả vốn cho ông N tổng cộng 04 lần số tiền là 350.000.000 đồng nên chỉ còn nợ vốn 273.923.000 đồng.

Đối với giấy nhận nợ ngày 07/10/2015 ông G thừa nhận dòng chữ: "tôi có nợ chú N số tiền 942 triệu 571 ngàn" là chữ viết của ông và ông có ký tên xác nhận. Tuy nhiên, ông G cho rằng do ông có biết con rễ ông là anh Trần Văn L có thiếu tiền mua bán thức ăn nuôi tôm của ông Tạ Đức N nên ông đồng ý ký tên nhận nợ thay cho L số tiền 318.648.000 đồng. Như vậy, trong tổng số tiền 942.571.000 đồng thực tế ông chỉ nợ N 623.923.000 đồng, số tiền 318.648.000 đồng là nợ của L giao dịch mua bán với N.

Ông G cho rằng giữa ông và ông N có thỏa thuận lãi suất 0,9%/tháng nhưng đó là khi các bên còn giao dịch với nhau chứ hai bên không có làm giấy tờ gì, ngày 21/01/2016 bà H vợ ông G đã trả cho ông Nghĩa 34.000.000 đồng lãi suất.

Nay ông G chỉ đồng ý trả nợ cho ông N số tiền 239.923.000 đồng (do số nợ 623.923.000 đồng - 350.000.000 đồng - 34.000.000 đồng lãi suất = 239.923.000 đồng). Ông G không đồng ý trả khoản nợ của L 318.648.000 đồng và không đồng ý trả lãi suất theo yêu cầu của ông N.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn L (cũng là người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thúy D) trình bày:

Trong khoảng thời gian từ đầu năm 2012 đến gần cuối năm 2012 anh L có nhờ cha vợ là ông Nguyễn Hoàng G đứng ra mua thức ăn và thuốc nuôi trồng thủy sản của ông Tạ Đức N, anh L đã thanh toán xong hết tiền cho ông N đối với các giao dịch mua bán trong giai đoạn này. Đến khoảng cuối năm 2012 đầu năm 2013 anh L trực tiếp giao dịch mua bán với ông Tạ Đức N. Trong suốt thời gian mua bán hai bên không làm hợp đồng bằng văn bản mà chỉ thỏa thuận miệng nhưng mỗi bên có ghi 01 cuốn sổ để theo dõi, anh L xác định còn thiếu ông N tổng cộng số tiền là 386.978.500 đồng. Đến ngày 07/9/2015 anh L có trả cho ông N 90.000.000 đồng nên hiện tại anh còn thiếu ông N số tiền 296.978.500 đồng.

Anh L xác định có nghe cha vợ là ông Nguyễn Hoàng G kể lại là ông G có ký nhận nợ ông N số tiền 942.571.000 đồng, trong đó có ký nhận nợ thay cho anh L số tiền 318.648.000 đồng. Khi ký nhận nợ thay thì ông G không báo trước với anh L mà sau khi ký nhận nợ thay khoảng 02 tuần ông G mới báo với anh, lúc báo ông G cũng không nói nhận nợ thay số tiền bao nhiêu, lúc ông G báo cho anh L thì anh L cũng không có ý kiến gì. Nay anh L yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, nếu ông N yêu cầu ông trả nợ thì anh đồng ý thanh toán số tiền 296.978.500 đồng.

Từ những nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ các Điều 430 và Điều 440 của Bộ luật dân sự 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Tạ Đức N đối với ông Nguyễn Hoàng G, bà Phùng Thị H về việc tranh chấp hợp đồng mua bán thuốc và thức ăn nuôi tôm.

2. Buộc ông Nguyễn Hoàng G và bà Phùng Thị H có trách nhiệm trả cho ông Tạ Đức N tổng số tiền là 689.527.390 (sáu trăm tám mươi chín triệu, năm trăm hai mươi bảy ngàn, ba trăm chín mươi đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Buộc ông Nguyễn Hoàng G và bà Phùng Thị H phải chịu nộp chung số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 31.581.000 đồng (ba mươi mốt triệu, năm trăm tám mươi mốt ngàn đồng).

- Ông Tạ Đức N đã nộp tạm ứng án phí số tiền 16.904.000 đồng (mười sáu triệu, chín trăm lẻ bốn ngàn đồng) theo biên lai thu số 0006711 ngày 04 tháng 10 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ được hoàn lại.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất, quyền yêu cầu trong giai đoạn thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 26/4/2018 ông Nguyễn Hoàng G kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Ông G không đồng ý với thời gian tính lãi suất như án sơ thẩm đã tuyên và không đồng ý gộp chung nợ của anh Trần Văn L buộc ông phải trả cho ông N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Hoàng G giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu nhận định không có căn cứ tách số tiền mà ông G cho rằng là nợ riêng của anh L, riêng yêu cầu tính lại lãi suất của ông G là phù hợp quy định pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận một phần kháng cáo của ông G, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, qua ý

kiến trình bày của các đương sự, đề xuất của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Nguyên đơn ông Tạ Đức N và đồng bị đơn ông Nguyễn Hoàng G, bà Phùng Thị H cùng thống nhất giữa hai bên có giao dịch mua bán thức ăn và thuốc nuôi tôm, thống nhất về thời gian giao dịch, thời gian quyết toán công nợ và phương thức thanh toán, ông G thừa nhận dòng chữ: "tôi có nợ chú N số tiền 942 triệu 571 ngàn" (bút lục 07) là chữ viết của ông và ông có ký tên xác nhận. Đây là những tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Do đó, có căn cứ khẳng định giao dịch hợp đồng mua bán giữa ông Tạ Đức N với vợ chồng ông G, bà H có xảy ra trong thực tế, các bên đã quyết toán công nợ và ông G ký nhận nợ với tổng số tiền là 942.571.000 đồng. Nay ông Nguyễn Hoàng G cho rằng trong tổng số tiền nợ trên có phần tiền ông ký nhận nợ thay cho anh Trần Văn L thì nghĩa vụ chứng minh thuộc về ông G.

[4] Xét kháng cáo của ông G không đồng ý trả số tiền 318.648.000 đồng vì cho rằng ông nhận nợ thay anh L vào ngày 07/10/2015: Ông G khai nhận có biết việc anh L nợ ông N nhưng ông không biết số nợ cụ thể là bao nhiêu, do đó, việc ông ký nhận nợ thay trong khi không biết số nợ chính xác là không phù hợp, trong khi anh L trình bày số tiền anh L mua thức ăn tôm với ông N tính đến ngày 07/9/2015 còn nợ là 296.978.500 đồng, không trùng khớp với số tiền ông G trình bày. Việc ông G nhận nợ thay cho anh L không được ông N thừa nhận vì ông N khẳng định không giao dịch mua bán thức ăn tôm với anh L mà chỉ giao dịch trực tiếp với vợ chồng ông G. Ngoài ra, bản thân anh L xác định khi ông G ký nhận nợ ngày 07/10/2015 hoàn toàn không thông báo trước cho anh, anh L đồng ý có nợ của ông N và đồng ý thanh toán nợ cho ông N nếu ông N có yêu cầu, trong vụ án này ông N không thừa nhận có giao dịch mua bán với anh L và không tranh chấp với anh L. Ngoài ra, ông G cho rằng vợ chồng ông chỉ nợ số tiền vốn gốc là 623.923.000 đồng là không phù hợp. Bởi lẽ, đến ngày 21/01/2016 bà H - vợ ông G còn đóng tiền lãi suất cho ông N 34.000.000 đồng, số tiền lãi suất này đóng cho toàn bộ số tiền vốn gốc 942.571.000 đồng. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận số tiền ông G nợ ông N tính đến ngày 07/10/2015 theo biên nhận nợ do chính ông G viết và ký nhận nợ với tổng số tiền là 942.571.000 đồng là có căn cứ.

[5] Tại cấp phúc thẩm, ông G cung cấp bản photo 02 quyển sổ nhỏ đề tên anh Ba và tên L – V, ông G trình bày đây là các quyển sổ ông N giao cho ông và giao cho anh L theo dõi việc giao nhận hàng hóa nên giao dịch của anh L phải được tách riêng. Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, chính ông G và anh L thống nhất khai nhận: "vào năm 2012, ông G có đứng ra trực tiếp mua thức ăn và thuốc nuôi tôm của ông N cho anh L với cách thức giao dịch mua bán là phía ông N giao cho anh L quyển sổ nhỏ, ông N thì ghi chú vào quyển sổ cái để cùng theo dõi hàng hóa và số tiền mua bán, cuối năm hoặc khi cuối vụ thu hoạch tôm các bên sẽ quyết toán. Đến năm 2013, cả ông G và anh L đều thừa nhận cách thức mua bán vẫn được thực hiện như năm 2012". Như vậy, bản photo 02 quyển sổ nhỏ đề tên anh Ba và tên L – V không đủ cơ sở chứng minh anh L là người trực tiếp giao dịch mua bán với ông N như ông G và anh L trình bày.

[6] Ông G kháng cáo yêu cầu Tòa án tách số tiền 318.648.000 đồng ra khỏi số nợ đã quyết toán với ông N nhưng ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không có căn cứ chấp nhận. Sự việc ông G cho rằng ông đã nhận nợ thay cho anh L thì giữa ông G và anh L tự thỏa thuận với nhau, Tòa án không điều chỉnh trong cùng vụ án này do các đương sự không có yêu cầu nên không thuộc phạm vi giải quyết.

[7] Ông G đã thanh toán cho ông N ba lần với tổng số tiền 350.000.000 đồng nên số tiền vốn gốc ông G, bà H có trách nhiệm phải trả cho ông N là 592.571.000 đồng như án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp.

[8] Ông G còn kháng cáo về lãi suất: Hội đồng xét xử xét thấy, ông N chỉ yêu cầu tính lãi suất từ ngày ký nhận nợ là ngày 07/10/2015 đến tháng 9/2016 và tính từ ngày 24/7/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm, ông N không yêu cầu tính lãi suất từ tháng 9/2016 đến ngày 24/7/2017, đây là sự tự nguyện của ông N được ghi nhận.

[9] Tuy nhiên, xét thấy giao dịch mua bán giữa ông N với vợ chồng ông G, bà H đã được thực hiện xong, các bên đã quyết toán và ký nhận công nợ nên căn cứ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 thì cần áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án. Cấp sơ thẩm áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết là chưa chính xác, cần rút kinh nghiệm đối với việc áp dụng đúng quy định pháp luật.

[10] Xét mức lãi suất 0,9%/tháng, theo quy định tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005 "bên có nghĩa vụ chậm trả tiền phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố, trừ trường hợp có thỏa thuận khác". Trong vụ án này, theo ông G trình bày giữa ông và ông N đã thỏa thuận mức lãi suất 0,9%/tháng nhưng ông G lại xác định thỏa thuận như vậy chỉ để duy trì quan hệ làm ăn với ông N, sau khi quyết toán công nợ các bên đã ngưng giao dịch mua bán nên ông G không thừa nhận mức lãi suất này. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận mức lãi suất 0,9%/tháng là chưa phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005.

[11] Căn cứ Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam do Ngân hàng Nhà nước công bố là 9,0%/năm (tương đương 0,75%/tháng). Do đó, cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông G về vấn đề lãi suất, sửa 1 phần án sơ thẩm, điều chỉnh mức lãi suất đúng theo quy định pháp luật. Ông G, bà H có trách nhiệm phải thanh toán cho ông N số tiền lãi suất như sau:

+ Từ ngày 07/10/2015 đến ngày 30/9/2016:

942.571.000 đồng x 0,75%/tháng x 11 tháng 23 ngày = 83.181.890 đồng

+ Từ ngày 24/7/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm (12/4/2018):

592.571.000 đồng x 0,75%/tháng x 08 tháng 19 ngày = 38.368.972 đồng

Tổng cộng số tiền lãi suất ông G, bà H phải trả cho ông N là 121.550.862 đồng. Đối trừ số tiền lãi bà H đã thanh toán 04 tháng cho ông N với số tiền 34.000.000 đồng, nên số tiền lãi suất ông G có nghĩa vụ phải thanh toán cho ông N

là 87.550.862 đồng. Như vậy, ông G, bà H có trách nhiệm phải thanh toán cho ông N vốn và lãi suất tổng số tiền là 592.571.000 đồng + 87.550.862 đồng = 680.121.862 đồng.

[12] Án phí dân sự có giá ngạch: Do số tiền ông G, bà H có trách nhiệm phải trả cho ông N là 680.121.862 đồng nên số tiền án phí dân sự có giải ngạch ông G, bà H có nghĩa vụ phải nộp là 31.204.874 đồng. Ông N đã nộp tạm ứng án phí được hoàn lại theo quy định pháp luật.

[13] Từ những phân tích nêu trên, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Hoàng G; Có căn cứ chấp nhận ý kiến đề xuất của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

[14] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hoàng G; có căn cứ chấp nhận lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, sửa một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

[15] Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hoàng G được chấp nhận 1 phần và sửa án sơ thẩm nên ông G không phải chịu án phí phúc thẩm, ông G đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm được hoàn lại toàn bộ.

[16] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Hoàng G. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các Điều 428, 438; khoản 2 Điều 305 của Bộ luật Dân sự năm 2005; điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tạ Đức N đối với ông Nguyễn Hoàng G, bà Phùng Thị H về việc tranh chấp hợp đồng mua bán thuốc và thức ăn nuôi tôm.

2. Buộc ông Nguyễn Hoàng G và bà Phùng Thị H có trách nhiệm trả cho ông Tạ Đức N tổng số tiền là 680.121.862 đồng (sáu trăm tám mươi triệu, một trăm hai mươi mốt ngàn, tám trăm sáu mươi hai đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

3.1. Buộc ông Nguyễn Hoàng G và bà Phùng Thị H phải chịu nộp chung số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 31.204.874 đồng (ba mươi mốt triệu, hai trăm lẻ bốn ngàn, tám trăm bảy mươi bốn đồng).

Ông Tạ Đức N đã nộp tạm ứng án phí số tiền 16.904.000 đồng (mười sáu triệu, chín trăm lẻ bốn ngàn đồng) theo biên lai thu số 0006711 ngày 04 tháng 10 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, được hoàn lại toàn bộ.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Án phí dân sự phúc thẩm ông Nguyễn Hoàng G không phải chịu. Ông G đã nộp tạm ứng số tiền 300.000 đồng theo biên lai số 0011107 ngày 26/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại toàn bộ.

4. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC tại TP. HCM (01 bản);
- VKSND tỉnh Bạc Liêu (02 bản);
- TAND huyện Đ (01 bản);
- CCTHADS huyện Đ (01 bản);
- Đương sự (06 bản);
- Lưu HS, TDS (01 bản), Tổ HCTP (01 bản).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Châu Minh Nguyệt